

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	169.500	171.350	1.065.790	88,53	89,32
Hạt điều khô	Tấn	4.467	5.044	24.297	132,49	116,34
Nước khoáng không có ga	1000 lít	936	950	5.534	114,32	116,70
Nước tinh khiết	1000 lít	258	260	1.516	169,49	227,15
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo mặc)	1000 m2 Triệu đồng	1.456 83.083	1.500 84.333	8.251 454.512	182,93 105,72	173,34 132,00
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò móc	Triệu đồng 1000 cái	53.536 755	54.348 770	315.056 4.235	104,15 132,76	104,70 127,79
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	1.490	0,00	21,21
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.655	3.670	21.580	117,25	131,83
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	900	910	4.269	204,95	119,31
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	34.413	35.539	177.306	425,58	377,16
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	12.824	13.077	78.061	96,06	97,24
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3.981	3.981	17.787	125,03	94,37
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	88.301	89.816	528.397	102,95	100,50
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	1.325	0,00	22,96
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	4.611	4.700	26.178	101,89	198,63
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	350	400	1.399	10000,00	3330,95
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	499	505	2.981	104,59	106,17
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lợp hoặc dải	Tấn	3.616	4.570	19.678	393,97	256,12
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	416	418	2.384	105,56	106,33
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	14.691	15.088	84.155	204,25	143,31
Xi măng Portland đen	Tấn	124.100	126.000	799.642	68,93	81,94
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	27	28	159	93,33	98,15
Chì chưa gia công	Tấn	2.155	2.157	12.692	107,10	112,09
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.553	1.568	8.970	110,96	111,27
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	13.549	13.550	107.523	44,33	59,29
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.426	1.465	8.434	134,38	152,77
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	86	91	430	83,49	191,11
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.724.233	2.725.233	13.656.249	109,37	86,71

Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5.304	5.310	32.144	101,70	100,73
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	56.550	56.600	336.150	152,83	145,67
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	28.290	28.340	103.965	343,64	63,70
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4.422	4.738	62.318	112,99	249,18
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	100	101	588	105,21	105,76
Điện sản xuất	Triệu KWh	115	120	617	80,00	87,60
Điện thương phẩm	Triệu KWh	16	17	84	178,38	163,33
Nước uống được	1000 m3	654	655	3.728	145,56	142,34
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.232	2.274	13.269	80,17	85,39